

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2023.

Về Vệc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Kim Loan và ông Quách Đình Hoàng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vnh - Kiểm sát Viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 425/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 về Vệc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị P sinh 1969.

- Bị đơn: Ông Trần Hồng S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T.Đ, TP, P, tỉnh GL

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Võ Thị P trình bày:

Tôi và ông Trần Hồng S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1986. Trong thời gian chung sống với nhau tôi và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cả hai không có tiếng nói chung, vì các con tôi đã chịu đựng để gia đình được yên ấm, nay các con tôi đã trưởng thành có cuộc sống tự lập. Nay tôi xét thấy mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng, hôn nhân giữa tôi với ông S không thể kéo dài khi cả hai không còn tình cảm với nhau, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông S.

Về con chung, tôi và ông S có ba con chung là Trần Tường V, sinh ngày 05/01/1987; Trần Thị Tịnh G, sinh ngày 24/10/1988; Trần Vũ T, sinh ngày

08/12/1995. Hiện tại các con đã trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng ổn định, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và các nghĩa vụ chung khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền án phí: Tôi tự nguyện nộp toàn bộ theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn là Trần Hồng S, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (*Thông báo về Việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về phiên hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa*) cho ông S theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; ông S đã nhận được nhưng không đến Tòa án để làm Việc cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại phiên tòa Kiểm sát Viên phát biểu ý kiến:

Nguyên đơn bà Võ Thị P và bị đơn ông Trần Hồng S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1986, nhưng cả hai không đăng ký kết hôn, xét về quan hệ vợ chồng giữa bà P với ông S được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên đây là hôn nhân hợp pháp; Căn cứ theo qui định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 về Việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” để giải quyết theo thủ tục chung, qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thành phố Pleiku nên Tòa án nhân dân thành phố Pleiku thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền tại điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, xét về tình cảm giữa bà P và ông S, trong thời kỳ chung sống với nhau bà P nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên không thể kéo dài và đề nghị được ly hôn với ông S, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị P. Về con chung, các con của bà P đều đã thành niên và có cuộc sống riêng và về tài sản chung, nghĩa vụ chung bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy không đề cập giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát Viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị P khởi kiện yêu cầu đề nghị giải quyết “Không công nhận quan hệ vợ chồng” với bị đơn ông Trần Hồng S; bị đơn ông Trần Hồng S có địa chỉ tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc đề nghị của Kiểm sát Viên về Việc xác định lại quan hệ pháp luật là đúng theo qui

định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 về Việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội. Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án là: “*Ly hôn*”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn bà Võ Thị P và bị đơn ông Trần Hồng S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1986, nhưng cả hai không đăng ký kết hôn, xét về quan hệ vợ chồng giữa bà P với ông S được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại thôn 3, xã Trà Đa, thành phố Pleiku; địa phương cung cấp: ông Trần Hồng S vẫn đang cư trú và có mặt ở địa phương, còn về tình trạng hôn nhân giữa bà P với ông S thì địa phương không nắm rõ vì gia đình không khai báo.

Xét về tình cảm giữa bà P với ông S đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm và xung đột lẫn nhau, vì mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng, hôn nhân giữa bà P với ông S không hạnh phúc khi bà P xác định không còn tình cảm với ông S, mục đích của hôn nhân không đạt được thì đời sống chung cũng không thể tiếp tục kéo dài được. Vì vậy Việc khởi kiện yêu cầu của bà P được ly hôn với ông S là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3]. Về con chung, bà P với ông S có ba con chung là Trần Tường V, sinh ngày 05/01/1987; Trần Thị Tịnh G, sinh ngày 24/10/1988; Trần Vũ T, sinh ngày 08/12/1995. Hiện tại anh V, chị G và anh T đã trên 18 tuổi và có cuộc sống tự lập, bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết tại phần quyết định.

[5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị P phải chịu theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 227, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,*

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị P.
Bà Võ Thị P được ly hôn ông Trần Hồng S.
2. Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Thị P phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000410 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku.
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/9/2023) để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.
4. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP.Pleiku;
- Chi cục THADS TP.Pleiku;
- (UBND xã Trà Đa, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai).
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngà

THÀNH VÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

